

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-PT
Ngày 17-4-2026
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyền
Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 37/2025/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 16/2026/QĐPT ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, số CCCD: 030182009806; nơi cư trú: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là khu A, xã T, thành phố Hải Phòng); có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Kiều T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số A N, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Số A phường T, thành phố Hải Phòng); có mặt;

(Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 05/6/2024)

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977, số CCCD: 030077006648; nơi cư trú: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, (nay là khu A, xã T, thành phố Hải Phòng); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hoàng Văn N: Bà Phạm Thị H1, Luật sư - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng B, số B C - Sunrise C, KĐT Nam đường vành đai (Giai đoạn 01), phường Đ, thành phố Hà Nội; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị T1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Nhà số B, ngõ A, đường V, phường G, thị xã C, tỉnh Nghệ An (nay là phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị T1: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 24/12/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Hoàng Thị T1: Bà Phạm Thị H1, Luật sư - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng B, số B C - Sunrise C, KĐT Nam đường vành đai (Giai đoạn 01), phường Đ, thành phố Hà Nội; có mặt;

2. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1947; nơi cư trú: Số F ngõ A phố Q, Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là khu A, xã T, thành phố Hải Phòng); là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị D: Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số H đường V, Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng; là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; có mặt;

4. Chị Hoàng Thị Thu T2, sinh năm 1983, nơi cư trú: Khu dân cư S, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng); là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; vắng mặt;

5. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số A, đường N, xã T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T3 - Chủ tịch UBND xã T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

6. Ông Hoàng Văn N1 (tên gọi khác: Hoàng Trọng N2 chết ngày 26/8/2022);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn N1:

6.1. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1947; nơi cư trú: Số F ngõ A phố Q, Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là khu A, xã T, thành phố Hải Phòng); có mặt;

6.2. Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là khu A, xã T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

6.3. Chị Hoàng Thị T1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Nhà số B, ngõ A, đường V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, nay là phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị T1: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 24/12/2024)

- *Người kháng cáo:*

1. Anh Hoàng Văn N là bị đơn;
2. Chị Hoàng Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
3. Bà Đỗ Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
4. Bà Vũ Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và anh Hoàng Văn N kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21/12/2022 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tại trang 2 của Giấy chứng nhận kết hôn “Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này” có nội dung: “Ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày 16/10/2000” (ngày ghi chú ngày 21/12/2022). Chị H và anh N chung sống hoà thuận được một thời gian đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng từ tháng 6 năm 2022. Anh N, chị H vẫn sống chung cùng nhà nhưng không quan tâm đến nhau. Đến tháng 02 năm 2024 thì chị H cùng các con thuê nhà ở chỗ khác. Từ tháng 7 năm 2022 hai bên sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, nuôi dạy con chung và làm ăn kinh tế. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục, tình cảm vợ chồng không còn nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống chị H, anh N có ba con chung là Hoàng Thị Q, sinh ngày 06/6/2001, Hoàng Thị T4, sinh ngày 03/5/2003 và Hoàng Bình M, sinh ngày 27/3/2014. Hai con chung là cháu Q và cháu T4 đã đủ 18 tuổi, cháu Q đã kết hôn, cháu T4 đã đi làm; còn cháu M hiện đang ở với chị H. Ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi cháu M và tự nguyện không yêu cầu anh N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị H trình bày quá trình vợ chồng chung sống có tài sản chung gồm: 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất:

Thửa đất thứ nhất: Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55, diện tích 551m² (trong đó đất ở đô thị 300m², đất CLN 90m², đất HNK 161m²), địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng). Thửa đất đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 800486 ngày 22/3/2021, đứng tên anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị H. Tài sản trên đất: có 02 ngôi nhà (01 nhà hiện bà Đỗ Thị D là mẹ đẻ anh N đang ở, rộng khoảng 90m², cao 1,5 tầng; 01 nhà 02 tầng anh N, chị H xây năm 2013, công trình phụ khép kín). Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh N là ông N1, bà D; đến năm 2020 ông N1, bà D làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng anh N, chị H và đến năm 2021 thì anh N, chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất thứ 2: Thửa đất số 676, tờ bản đồ số 13, diện tích 67m² và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc thửa đất là do anh N, chị H nhận chuyển nhượng. Ngày 24/01/2022, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H - Chi nhánh huyện A cũ xác nhận chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị H và anh Hoàng Văn N tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 677553; tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng.

Thửa đất thứ 3: Thửa đất số 675 tờ bản đồ số 13, diện tích 60m², địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc thửa đất là do anh N, chị H nhận chuyển nhượng. Ngày 24/01/2022, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H - Chi nhánh huyện A cũ xác nhận chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị H và anh Hoàng Văn N tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 6807282; tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, chị H và anh N đã tự thỏa thuận phân chia xong đối với thửa đất số 676 và thửa đất số 675, cùng tờ bản đồ số 13.

Về các khoản nợ chung:

Khoản vay thứ nhất: Vay tại Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh H5, tổng số nợ gốc là 800.000.000 đồng, dư nợ lãi và các chi phí khác là 36.800.000 đồng (số nợ lãi và các chi phí khác do anh N đã tự trả với Ngân hàng).

Khoản vay thứ hai: Vay tại Ngân hàng N5 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương, tổng số nợ gốc là: 200.000.000 đồng, nợ lãi là 10.969.000 đồng (số nợ lãi do anh N đã tự trả với Ngân hàng).

Khoản vay thứ ba: Vay của ông Nguyễn Văn Q1 (sinh năm 1972, địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương), số tiền: 500.000.000 đồng.

Khoản vay thứ bốn: Vay của anh Trần Đình T5 (sinh năm 1997, địa chỉ: P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Phường Hoàng H3, xã T, thành phố Hải Phòng), số tiền 75.000.000 đồng (tương đương 3.000 USD) và 170.000.000 đồng (tương đương 100 Man Y Nhật Bản); tổng số nợ là 745.000.000 đồng.

Khoản vay thứ năm: Vay của chị Hoàng Thị T1 (sinh năm 1980, địa chỉ: Nhà số B, ngõ A đường V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An), số tiền 500.000.000 đồng và 90.000.000 đồng (tương đương 10 chỉ vàng 9999).

Khoản vay thứ sáu: Vay của chị Hoàng Thị T2 (sinh năm 1983; địa chỉ: phố T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng), số tiền 60.000.000 đồng và 15.000.000 đồng (tương đương 600 USD).

Khoản vay thứ bảy: Vay của bà Vũ Thị H2 số tiền: 200.000.000 đồng (sinh năm 1963; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng).

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, chị H và anh N đã tự thỏa thuận giải quyết đối với các khoản nợ vay của Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh H5; Ngân hàng N5 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương; ông Nguyễn Văn Q1; ông Trần Đình T5; chị Hoàng Thị T1; chị Hoàng Thị Thu T2; bà Vũ Thị H2 và bà Đỗ Thị D.

Do đã tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung thứ hai, thứ ba và các khoản vay chung nên chị H đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về các nội dung này.

Ngoài ra, còn những tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 xe mô tô Jupiter BKS 34P4-6379; 01 xe mô tô Dream BKS 34B2-266.52; 01 xe mô tô SH BKS 34B4- 413.24, ti vi, tủ lạnh, quạt, bàn ghế, cây cối...; chị H và anh N cũng đã tự thỏa thuận phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ly hôn, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ vợ chồng: được ly hôn anh N; về con chung: giải quyết về việc trực tiếp nuôi con chung; về tài sản chung: Phân chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 06 tờ bản đồ số 55, địa chỉ: khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (là thửa đất thứ nhất) theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị D và chị Hoàng Thị T1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh N, chị H tại thửa số 06, tờ bản đồ số 55 và yêu cầu trả lại tài sản là quyền sử dụng thửa đất này thì quan điểm của chị H là không đồng ý vì ông N1, bà D đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị H, anh N và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị H là hoàn toàn hợp pháp.

Tại các Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày:

Anh N xác nhận mối quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị H được xác lập đúng như chị H trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận đến cuối năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là kể từ khi bố đẻ của anh N chết, chị H mê tín, yêu cầu gia đình anh tổ chức cúng tốn kém. Gia đình anh N không đồng ý thì chị H có thái độ, lời nói không tôn trọng mẹ đẻ và em gái của anh N. Đầu năm 2023 do sức khoẻ yếu và việc làm ăn của anh N khó khăn không có tiền nên chị H

có lời nói không hay, cho rằng anh N không giúp được vợ con. Chị H còn nói trước mặt mẹ anh N là sau này sẽ không chăm nuôi mẹ anh, không cho các con chào hỏi anh. Mâu thuẫn vợ chồng vì thế mà ngày càng căng thẳng. Chị H cùng các con chung không còn sinh sống tại nhà của hai vợ chồng từ tháng 02/2024. Hai bên sống ly thân từ đó và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị H xin ly hôn, anh N đồng ý vì thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục và không thể chấp nhận người vợ có cách cư xử thiếu tôn trọng đối với chồng và gia đình chồng.

Về con chung: Anh N xác nhận quá trình vợ chồng chung sống có ba con chung đúng như chị H trình bày. Nếu ly hôn, anh N có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Hoàng Bình M, sinh ngày 27/3/2014 và không yêu cầu chị H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu M; còn hai con chung là cháu Hoàng Thị Q, sinh ngày 06/6/2001 và Hoàng Thị T4, sinh ngày 03/5/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh N xác nhận tài sản chung vợ chồng có 03 thửa đất như chị H trình bày.

Thửa đất thứ nhất: Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55, diện tích 551m², có nguồn gốc là của bố mẹ anh là ông Hoàng Văn N1 và bà Đỗ Thị D. Thửa đất này có một phần diện tích đất là của em gái anh N là chị Hoàng Thị T1, vì có được diện tích đất này là nhà nước đã trừ vào diện tích đất canh tác 03 ở ngoài đồng giao cho chị T1. Tuy nhiên, khi làm thủ tục tặng cho anh N, chị H thì bố mẹ anh N lại không thông báo cho chị T1 biết và chưa được sự đồng ý của chị T1. Do đó, anh N cho rằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất này giữa bố mẹ anh N và vợ chồng anh N không đúng và không có căn cứ pháp lý dẫn đến việc cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh N và chị H không đúng quy định của pháp luật nên anh N đồng ý với yêu cầu của bà D và chị T1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 800486 cấp ngày 22/03/2021, thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55; yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho giữa ông Hoàng Văn N1, bà Đỗ Thị D với anh N, chị H là vô hiệu, trả lại thửa đất cho bố mẹ anh N. Tài sản trên đất gồm có 02 ngôi nhà: 01 ngôi nhà hiện bà D mẹ anh đang quản lý, sử dụng; 01 ngôi nhà do vợ chồng anh N xây dựng năm 2013; nhà 02 tầng, rộng khoảng 160m² và tài sản khác gắn liền với đất. Nguồn tiền để xây nhà là do anh N đi nước ngoài gửi tiền về. Cụ thể: Anh N gửi nhiều lần, tổng cộng 800 triệu đồng, trong đó: chi tiêu: 250 triệu đồng; 150 triệu đồng tiền phí đi lao động; 100 triệu đồng mua xe máy và chi tiêu trong gia đình; 550 triệu đồng xây nhà năm 2013 (nhà xây hết 750 triệu đồng, còn vay nợ 200 triệu đồng). Về giá trị nhà khi phân chia anh N đề nghị Toà án xét công sức đóng góp của anh N để đảm bảo quyền lợi cho anh N.

Anh N đề nghị Toà án đưa Ủy ban nhân dân xã T và Chi nhánh Văn phòng Đ tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thửa đất thứ hai: Thửa số 676, tờ bản đồ số 13, diện tích 67m². Thửa đất này anh N và chị H nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn H4, bà Bùi Thị D1 ngày 24/01/2022. Sau đó, anh N, chị H xây 01 nhà 03 tầng, tổng diện tích 162m².

Thửa đất thứ ba: Thửa đất số 675 tờ bản đồ số 13, diện tích 60m². Thửa đất này anh N và chị H nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn H4, bà Bùi Thị D1 ngày 24/01/2022. Sau đó, anh N, chị H xây 01 nhà 03 tầng, tổng diện tích 152m².

Về các khoản nợ chung của vợ chồng:

Ngày 28/12/2023 vay của Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh H5 số tiền 800 triệu đồng.

Tháng 7/2023 vay của Ngân hàng N5 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương, số tiền 200 triệu đồng.

Năm 2017 vay của bà Vũ Thị H2, địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng: 200 triệu đồng.

Năm 2022 vay của bà Đỗ Thị D (mẹ đẻ): 35 triệu đồng.

Năm 2014 vay của chị Hoàng Thị Thu T2 75 triệu đồng.

Năm 2018 vay của chị Hoàng Thị T1 (em gái) 01 cây vàng 9999; năm 2020 vay 400 triệu; đã thống nhất chuyển sang xây nhà ở Hải Phòng năm 2022. Năm 2013 vay của chị Hoàng Thị T1 5.0000 USD = 120 triệu đồng.

Đối với những tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, anh N thống nhất với trình bày của chị H và xác nhận hai bên đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh N và chị H đã tự thỏa thuận với nhau phân chia xong thửa đất số 676, diện tích 67m²; thửa đất số 675, diện tích 60m² cùng tờ bản đồ số 13; đã thanh toán các khoản nợ của Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh H5; Ngân hàng N5 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương; ông Nguyễn Văn Q1; ông Trần Đình T5; bà Hoàng Thị T1, chị Hoàng Thị Thu T2, bà Vũ Thị H2, bà Đỗ Thị D. Ngày 24/12/2024 anh N có đơn đề nghị Toà án không giải quyết đối với các tài sản đã thỏa thuận phân chia được với chị H.

Tại đơn yêu cầu độc lập, Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Đỗ Thị D trình bày:

Bà D là mẹ đẻ anh Hoàng Văn N, là mẹ chồng của chị Nguyễn Thị H. Sau khi kết hôn, anh N chị H sinh sống cùng vợ chồng bà D một thời gian thì xây nhà ở riêng trên thửa đất của vợ chồng bà. Quá trình chung sống vợ chồng anh N chị H hoà thuận, hạnh phúc nhưng khoảng mấy năm trở lại đây thì quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; đến năm 2024, chị H và các con chung đã bỏ nhà đi.

Nguồn gốc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là do Nhà nước cấp, vợ chồng bà D, ông N1 sinh sống tại thửa đất từ năm 1979-1980 cho đến nay. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chồng bà là ông Hoàng Văn N1. Cuối năm 2020 đầu năm 2021, anh N, chị H đặt vấn đề để vợ chồng bà D tặng cho anh N, chị H quyền sử dụng thửa đất để anh chị làm thủ tục vay vốn ngân hàng làm ăn kinh tế nhưng đất vẫn là của vợ chồng bà D. Khi vợ chồng bà D tặng cho anh N, chị H đất thì anh N, chị H phải có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng bà D, làm tròn nhiệm vụ thờ cúng của trưởng chi, họ thì vợ chồng bà D mới cho hẳn thửa đất. Bà D không trực tiếp làm thủ tục sang tên thửa đất cho anh N chị H nên không biết cụ thể. Do chị H có cư xử không đúng mực nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2024 thì chị H đã bỏ đi sống ở nơi khác và làm đơn xin ly hôn anh N, yêu cầu chia tài sản là thửa đất là không đúng với trao đổi, thống nhất giữa vợ chồng bà D với anh N, chị H trước khi vợ chồng bà D cho đứng tên thửa đất. Mục đích vợ chồng bà D đồng ý sang tên thửa đất cho anh N, chị H là để tạo điều kiện cho anh N, chị H làm ăn kinh tế chứ chưa phải là đã cho luôn. Ngoài ra, trong tổng diện tích của thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 còn có diện tích đất của chị T1 con gái bà D do phải đổi một phần diện tích đất canh tác của chị T1 ở ngoài cánh đồng. Thời điểm nhà nước chia đất canh tác ở ngoài đồng thì gia đình bà D có 04 nhân khẩu được chia là vợ chồng bà và anh N, chị T1, mỗi nhân khẩu được chia khoảng một sào rưỡi. Diện tích đất canh tác của gia đình bà D có bị trừ để được cấp diện tích đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N1, còn cụ thể bị trừ diện tích là bao nhiêu thì bà D không nắm được. Hiện bà D chỉ có duy nhất thửa đất này để ở. Năm 2013, vợ chồng bà D có cho anh N, chị H xây nhà ở phía Đông Bắc của thửa đất nhưng chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng đất đối với diện tích anh N chị H đã xây nhà. Nay anh N chị H ly hôn, bà D có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 800468 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 22/3/2021 đứng tên người sử dụng đất anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh N và chị H trả lại cho vợ chồng bà D toàn bộ thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 (trước là thửa số 169, tờ bản đồ số 07) diện tích đất 551m² tại khu A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Về tài sản trên thửa đất này: Có 01 ngôi nhà 03 gian 01 tầng, 01 bể nước do vợ chồng bà D xây năm 1982, tường gạch chỉ, mái bê tông. Một ngôi nhà 02 tầng do vợ chồng anh N xây. Ngoài ra còn một số cây rau.

Năm 2022 anh N, chị H vay của bà D số tiền 35.000.000 đồng, Hiện anh N, chị H đã trả bà số tiền này nên bà D không còn yêu cầu đối với khoản vay này.

Tại đơn yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu độc lập, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – chị Hoàng Thị T1 trình bày:

Chị T1 là con gái của ông Hoàng Văn N1 (tên gọi khác Hoàng Trọng N2) và bà Đỗ Thị D. Nay anh N, chị H làm thủ tục xin ly hôn, có yêu cầu chia tài sản chung

là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 thì chị T1 có ý kiến như sau: Thửa đất này có nguồn gốc bố của chị T1 là ông N2 được cấp theo diện ông Nghĩa L thương binh và đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông N2 năm 1993. Do diện tích đất thổ cư vượt quá hạn mức cho phép cụ thể là vượt quá 300m² (thời điểm đó mỗi hộ gia đình chỉ được cấp tối đa 300m² đất thổ cư), nhưng diện tích đất hiện trạng lại là trên 500m². Để có diện tích đất ở rộng nên gia đình chị T1 đã đề nghị trừ diện tích đất 03 (diện tích đất ruộng ngoài đồng là 178m² với 04 khẩu gồm có ông N2, bà D, chị T1 và anh N) để được giữ nguyên diện tích đất. Do vậy, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N2 được cấp năm 1993, có diện tích đất 44,5m² của chị T1 do đổi đất ruộng 03 ở ngoài đồng. Tuy nhiên, khi bố mẹ chị Thiện T6 cho anh N, chị H thửa đất mà không được sự đồng ý của chị T1 là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T1. Mặt khác bố mẹ chị T1 cho anh N, chị H thửa đất với điều kiện là anh N, chị H phải nuôi dưỡng, chăm sóc ông N2, bà D nhưng thực tế thì chị H lại hỗn láo, xúc phạm bà D nhiều lần trước mặt chị T1.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông N2, bà D cho anh N và chị H là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, là đất cấp cho hộ gia đình, không đúng quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 5 Điều 14 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 về Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tại hồ sơ quản lý đất đai diện tích đất là 568m², tại giấy chứng nhận cấp đứng tên ông N2 cũng là diện tích đất 568m², trong đó 178m² đất vườn, nhưng khi cấp giấy chứng nhận sang tên anh N, chị H thì diện tích đất chỉ còn 551m², trong đó 161m² đất trồng cây hàng năm là không đúng diện tích đất ban đầu. Do vậy, chị T1 có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 800468 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 22/3/2021 đứng tên người sử dụng đất anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H.

Về khoản nợ chị T1 cho anh N, chị H vay: Khoảng tháng 11 năm 2013 cho vay 5.000 đồng USD để xây nhà tương đương 117.000.000 đồng; năm 2018 cho vay 01 cây vàng 9999 tương đương 80 triệu đồng; năm 2020 cho vay số tiền 400 triệu đồng. Tổng số tiền cho vay là 597.000.000 đồng (là tiền riêng của chị T1 có trước khi kết hôn). Ngày 25/11/2024, chị T1 cùng anh N, chị H đã thỏa thuận với nhau và đã thanh toán xong khoản nợ 597.000.000 đồng. Do vậy ngày 24/12/2024 chị đã rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc anh N, chị H trả nợ cho chị số tiền 597.000.000 đồng.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung nội dung đơn khởi kiện ngày 14/10/2025 chị T1 tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Nguyễn Thị H, anh Hoàng Văn N trả cho chị số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và khoản lãi phát sinh từ tháng 11/2013 đến nay, lãi suất quá hạn theo thỏa thuận 11% với số tiền lãi suất 100.000.000 đồng x 12 năm x 11% lãi suất = 132.000.000 đồng; tổng nợ gốc và lãi 232.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập, Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Vũ Thị H2 trình bày:

Bà H2 là thím ruột của anh N và là thím dâu của chị H. Khoảng tháng 6/2017 (âm lịch) bà H2 cho chị H vay số tiền 200.000.000 đồng để vợ chồng chị H kinh doanh bất động sản (đây là tiền riêng của bà H2). Khi cho vay số tiền này, các bên không viết giấy, chỉ thoả thuận miệng, không thoả thuận lãi suất, chị H chỉ nói miệng một, hai năm nữa sẽ trả tiền. Khi cho chị H vay số tiền này có những người thân trong gia đình bà H2 chứng kiến: chồng bà H2 là ông Hoàng Trọng N3 (chết năm 2018); con gái bà là chị Hoàng Thị Thu T2, chị Hoàng Thị D2 và bà Ngô Thị T7 (là giúp việc). Anh N cũng biết việc này, cho đến nay chị H vẫn công nhận khoản vay này. Năm 2019, do cần tiền làm nhà, bà H2 đòi nhưng chị H nói khó khăn nên khất lại. Nay vợ chồng chị H ly hôn, bà H2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho bà số tiền đã vay 200.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền nợ gốc theo lãi suất trung và dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 cho đến ngày 01/10/2025 là 215.472.329 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi 415.472.329 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập, Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - chị Hoàng Thị Thu T2 trình bày:

Chị T2 và anh N là con chú, con bác. Năm 2014 chị T2 có cho chị H vay số tiền là 75.000.000 đồng (là số tiền riêng của chị T2), mục đích để vợ chồng chị H kinh doanh bất động sản. Khi cho chị H vay số tiền này thì hai bên chỉ thoả thuận miệng, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Đến nay chị H vẫn chưa trả. Nay chị H, anh N làm thủ tục ly hôn, chị T2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc chị H phải trả cho chị T2 số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng và tiền nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản ngày 27/5/2025 và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là của ông Hoàng Trọng N2 (tên gọi khác Hoàng Văn N1), bà Đỗ Thị D. Đến năm 2021, ông N1, bà D có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị H. Sau đó, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị H diện tích 551m² (trong đó đất ở tại đô thị 300m², đất CLN 90m², đất HNK 161m²). Theo biên bản giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình chia ruộng năm 1993 hộ gia đình ông Hoàng Trọng N2 (tức Hoàng Văn N1), bà Đỗ Thị D có 04 nhân khẩu, tổng diện tích đất được giao là 2.160 m², trong số này bị trừ 178m² đất vườn thừa trong khu dân cư thuộc diện tích đất kinh tế gia đình đã (hoặc sẽ) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng

với đất thổ cư. Diện tích ruộng 03 sau dồn điền đổi thửa được chia ruộng năm 2015 - khu A, thị trấn T, huyện T (cũ), diện tích ruộng 03 của gia đình ông Hoàng Văn N1 (tức Hoàng Trọng N2), bà Đỗ Thị D có 05 nhân khẩu. Tổng diện tích đất ruộng 03 được giao là: $05 \text{ xuất} \times 540\text{m}^2/\text{xuất} = 2.700\text{m}^2$. Tổng diện tích đất ruộng 03 thực giao là 2.522m^2 . Diện tích còn thiếu là: $2.700\text{m}^2 - 2.522\text{m}^2 = 178\text{m}^2$. diện tích đất thiếu là bị trừ vào đất ở vườn thừa trong khu dân cư thuộc diện tích đất kinh tế gia đình. Diện tích đất ruộng 03 gia đình ông N2, bà D hiện tại được giao tại các xứ đồng: Thửa số 1 diện tích 867m^2 tại xứ đồng B; thửa số 2 diện tích 1655m^2 tại xứ đồng Chằm Ngũ. Đối với yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh N, chị H, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 10/11/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 33, 51, 55, 58, 59, 61, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468, 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị H và anh N. Về con chung: giao con chung là cháu Hoàng Bình M, sinh ngày 27/3/2014 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; chấp nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung; anh N được quyền thăm nom con chung. Về quan hệ tài sản: Xác định tài sản chung của anh N chị H tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 có diện tích $508,9\text{m}^2$ ($44,5\text{m}^2$ là diện tích đất của chị T1), trị giá: 2.717.162.000 đồng, tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, trị giá 177.542.000 đồng. Chị H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất và được quyền sử dụng diện tích đất $203,5\text{m}^2$ (trong đó 120m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm 36m^2 , đất hàng năm $47,5\text{m}^2$) tương ứng với trị giá: 1.086.860.000 đồng. Chị H được quyền sử dụng các tài sản trên diện tích đất, trị giá 177.542.000 đồng. Anh N được quyền sử dụng diện tích đất $305,4\text{m}^2$ (trong đó 180m^2 đất ở, 54m^2 đất trồng cây lâu năm, đất hàng năm $71,4\text{m}^2$) tương đương với trị giá 1.630.302.000 đồng. Anh N được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà mái bằng 01 tầng, diện tích $57,8\text{m}^2$; 01 nhà bếp diện tích $15,7\text{m}^2$ và toàn bộ các vật kiến trúc khác trên diện tích đất. Buộc chị H phải thanh toán $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà số tiền là 88.771.000 đồng cho anh N. Anh N được quyền sử dụng diện tích đất $44,5\text{m}^2$ và có trách nhiệm thanh toán cho chị T1 số tiền là 3.560.000 đồng. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 675 và thửa đất số 676, cùng tờ bản đồ số 13; cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; 03 chiếc xe máy. Về nợ chung: Buộc anh N phải thanh toán cho bà Vũ Thị H2 số tiền nợ gốc và lãi là: 205.589.041 đồng. Buộc anh N phải thanh toán cho chị Hoàng Thị Thu T2 số tiền nợ gốc và lãi là: 76.467.123 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D và chị T1 về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 đứng tên ông N, bà H; không chấp nhận yêu cầu của chị T1 về việc buộc anh N, chị H phải trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi là 132.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án, và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 24/11/2025 và ngày 02/11/2025, bị đơn anh Hoàng Văn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đơn sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo về quan hệ tài sản và nợ chung, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ xác định tài sản chung của anh N chị H là ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55. Đối với các tài sản còn lại trên thửa đất và quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là tài sản chung của gia đình anh N; đồng thời huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 đứng tên anh N, chị H; yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N2, bà D với anh N, chị H vô hiệu; trả lại thửa đất và ngôi nhà 1,5 tầng cho bà D. Về nợ: Buộc chị H phải trả lãi cho bà H2 theo yêu cầu của bà H2. Lý do kháng cáo: Toà án sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là tài sản chung của anh N, chị H là không đúng, là không xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, hoàn cảnh tại thời điểm bố mẹ đẻ anh N ký tặng cho anh N, chị H thửa đất. Việc bố mẹ anh N tặng cho vợ chồng thửa đất mục đích chỉ là tạo điều kiện cho vợ chồng anh N làm kinh tế. Toà án cấp sơ thẩm chia cho anh N ngôi nhà 1,5 tầng là của bố mẹ anh N cho anh N là không đúng, khiến mẹ anh N là bà D không có chỗ ở. Với những lý do như vậy, quyết định của bản án sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, bà D và chị T1.

Ngày 24/11/2025, bà Đỗ Thị D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 và tài sản trên đất có nguồn gốc là của vợ chồng bà D, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 đứng tên anh N, chị H. Buộc anh N và chị H phải trả lại thửa đất cho bà D. Lý do việc vợ chồng bà D tặng cho anh N, chị H thửa đất này chỉ là việc hỗ trợ vợ chồng anh N làm kinh tế.

Ngày 24/11/2025, chị Hoàng Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 và số tiền chị T1 cho anh N, chị H vay 100.000.000 đồng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 đứng tên anh N, chị H, trả lại thửa đất cho gia đình chị T1; đồng thời buộc chị H trả lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng đã cho anh N, chị H vay. Lý do kháng cáo: nguồn gốc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là của hộ gia đình chị T1 gồm 04 người: ông Hoàng Trọng N2 (Hoàng Văn N1), bà Nguyễn Thị D3, anh Hoàng Văn N và chị Hoàng Thị T1. Thửa đất này bao gồm đất ở, đất vườn. Ngoài ra, trong số 178m² đất vườn thuộc thửa đất trên là đất trừ từ đất ruộng 03 được chia cho 04 người trong hộ gia đình chị T1. Khi bố mẹ đẻ chị T1 là ông N1, bà D3 ký hợp đồng tặng cho anh N, chị H mà chưa có sự đồng ý của chị

T1 là không đúng quy định tại Điều 101 Bộ luật Dân sự, Điều 3, Điều 167 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, khoản 5 Điều 14 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT. Giấy chứng nhận được cấp năm 1993 cho ông N1 đã dùng dấu chữ ký in sẵn của Ủy ban nhân dân tỉnh H để đóng; mặc dù đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ1 vào trang 3 nhưng không hợp pháp do giấy chứng nhận này có sai sót về diện tích đất và chủ sử dụng đất. Về khoản nợ: việc chị T1 đòi số tiền lãi là có căn cứ, các bên có thoả thuận lãi nhưng không rõ lãi suất nên Tòa án cần phải áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngày 24/11/2025, bà Vũ Thị H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến khoản tiền 200.000.000 đồng đã cho anh N, chị H vay, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H2 buộc chị H phải trả bà H2 khoản tiền lãi theo yêu cầu độc lập của bà H2 vì việc bà H2 cho vợ chồng anh N, chị H vay tiền các bên có thoả thuận lãi theo lãi suất của ngân hàng. Ngoài ra, với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của bà D3, bà H2 còn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm: chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D3 và chị T1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại thửa đất và tài sản trên đất cho gia đình bà D3.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - chị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu đã rút tại giai đoạn sơ thẩm; đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Bị đơn - anh N, chị T1, bà D3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh N, chị T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, chị T1, giữ nguyên lời trình bày và các lập luận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của họ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 đứng tên anh N, chị H; buộc anh N, chị H phải trả lại thửa đất và tài sản trên đất cho gia đình bà D3. Trường hợp nếu Tòa án không chấp nhận việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của anh N đối với thửa đất và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng để phân chia tỷ lệ cho anh N nhiều hơn chị H. Ngoài ra, bà D3 đề nghị Tòa án xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản trên đất của ông N1, bà D3 cho anh N là không đúng, khiến cho bà D3 không có chỗ ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc anh N, chị H phải trả khoản tiền gốc và lãi theo yêu cầu độc lập của bà H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối kháng cáo của bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Nguồn gốc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là của vợ chồng ông N1 và bà D3. Ngày 23/12/2020, ông N1, bà D3 đã tặng cho anh N, chị H. Việc tặng cho đã tuân theo quy định của pháp luật và anh N, chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này nên Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 và tài sản trên đất - ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung anh N, chị H là có căn cứ; việc phân chia tài sản cho hai bên đương sự đã đảm bảo quyền lợi cho họ. Các nội dung kháng cáo khác của anh N, chị T1, bà D3 và bà H2 không có cơ sở nên căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, chị T1, bà D3 và bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa Hôn nhân và gia đình phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của bị đơn – anh Hoàng Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Đỗ Thị D, chị Hoàng thị T1, bà Vũ Thị H2 nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm (Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

- Xét kháng cáo của bị đơn – anh Hoàng Văn N4; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Đỗ Thị D, chị Hoàng Thị T1.

[3.1] Về quan hệ tài sản: Theo lời trình bày của anh N và chị H tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

[3.1.1] 03 thửa đất: *Thửa thứ nhất:* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 (cũ là thửa số 169, tờ bản đồ số 07); địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 800486, số vào sổ cấp GCNCH: 00054/CL-2021 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 22/3/2021 đứng tên anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị H). *Thửa đất thứ hai:* Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 60m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 675 tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 807282, số vào sổ cấp GCN: CS 00472 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 16/12/2021 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện A đính chính tại trang 3: “*Chuyển*

nhượng cho ông Hoàng Văn N, CCCD số 030077006648 và vợ là bà Nguyễn Thị H, CCCD số 030182009806, địa chỉ tại Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; theo hồ sơ số 004375.C.001”. Thừa đất thứ ba: Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 67m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 676 tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677553, số vào sổ cấp GCN: CS 00473 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 16/12/2021 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện A đính chính tại trang 3: “Chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn N, CCCD số 030077006648 và vợ là bà Nguyễn Thị H, CCCD số 030182009806, địa chỉ tại Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; theo hồ sơ số 004377.CN.001”.

[3.1.2] 03 chiếc xe máy: 01 xe Jupiter BKS 34P4-6379; 01 xe Dream BKS 34B2-266.52; 01 xe SH BKS 34B4-413.24.

[3.1.3] Nợ chung: *Khoản vay thứ nhất:* Tại Ngân hàng TMCP V – chi nhánh H5, số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng, dư nợ lãi và các chi phí khác: 36.800.000 đồng. *Khoản vay thứ hai:* Ngân hàng N5 – Chi nhánh huyện T, số tiền nợ gốc là: 200.000.000 đồng, nợ lãi là 10.969.000 đồng. *Khoản vay thứ ba:* Vay hộ hàng nhà chị H: Vay ông Nguyễn Văn Q1 (sinh năm 1972, địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương) số tiền: 500.000.000 đồng; ông Trần Đình T5 (sinh năm 1997, địa chỉ: P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương) số tiền 75.000.000 đồng (tương đương 3.000USD) và 170.000.000 đồng (tương đương 100 Man Y Nhật Bản). Tổng số nợ: 745.000.000 đồng. *Khoản vay thứ bốn:* Vay hộ hàng nhà anh N: Vay chị Hoàng Thị T1 (em gái anh N, sinh năm 1980, địa chỉ: Nhà số B, ngõ A đường V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An) số tiền 400.000.000 đồng và 90.000.000 đồng (tương đương 10 chỉ vàng 9999); chị Hoàng Thị Thu T2 (sinh năm 1983, địa chỉ: phố T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương) số tiền 60.000.000 đồng và 15.000.000 đồng (tương đương 600USD); bà Vũ Thị H2 (địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương) số tiền 200.000.000 đồng; bà Đỗ Thị D (là mẹ đẻ anh N) số tiền 35.000.000 đồng. Tổng số nợ: 865.000.000 đồng.

[3.2.1] Ngày 25/11/2024 anh N chị H lập “Biên bản thoả thuận phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân”, thoả thuận: *Tài sản thứ nhất:* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55, anh N, chị H đề nghị Toà án giải quyết. *Tài sản thứ hai:* Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 60m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 675 tờ bản đồ số 13, chị H được quyền sử dụng, định đoạt. *Tài sản thứ ba:* Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 67m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 676 tờ bản đồ số 13, anh N được quyền sử dụng, định đoạt. *Tài sản thứ bốn:* 01 xe Jupiter BKS 34P4-6379 chị H được quyền sở hữu; 01 xe Dream BKS 34B2-266.52 anh N được quyền sở hữu; 01 xe SH BKS 34B4-413.24 con chung là chị Hoàng Thị T4 được quyền sở hữu. Do tài sản thứ ba lớn hơn tài sản số 4 là 100.000.000 đồng nên anh N đồng ý chuyển trả cho chị H giá trị chênh lệch từ việc phân chia tài sản là 50.000.000 đồng. Ngày 07/01/2025 chị H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Toà án phân chia đối với 02

tài sản là quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 67m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 675 và 676 cùng tờ bản đồ số 13. Toà án cấp sơ thẩm cũng đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đã rút.

[3.2.2] Về khoản nợ chung vợ chồng: Hai bên thoả thuận: Ngày 25/11/2024, anh N, chị H trả Ngân hàng Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh H5, tổng số tiền 805.500.000 đồng, thực hiện thủ tục giải chấp theo quy định. Ngày 25/11/2024, anh N, chị H mỗi người chuyển cho ông Vũ Huy T8 100.000.000 đồng để ông T8 thực hiện việc thanh toán nợ với Ngân hàng N5 – Chi nhánh huyện T, thực hiện thủ tục giải chấp theo quy định. Hai bên xác nhận tổng số tiền nợ hai bên gia đình anh N và chị H là 1.610.000.000 đồng, mỗi bên chịu trách nhiệm 805.000.000 đồng. Sau khi đối trừ toàn bộ các khoản nợ, các khoản chênh lệch, chị H còn phải trả cho anh N số tiền là 51.384.000 đồng. Chị H có trách nhiệm rút yêu cầu khởi kiện tại Toà án đối với tài sản là các thửa đất số 675 và số 676 cùng tờ bản đồ số 13. Anh N có trách nhiệm rút yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết đối với tài sản là 03 chiếc xe máy nêu trên và các khoản nợ chung vợ chồng đối với bà D, chị T1, bà H2 và chị T2 tại Toà án. Cũng tại văn bản này, anh N đã ký xác nhận đã nhận số tiền chênh lệch từ việc hai bên tự phân chia tài sản chung vợ chồng là 51.384.000 đồng.

[4.1] Tại Văn bản ngày 06/01/2025, Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh H5 gửi Toà án cho biết: anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H có vay tại ngân hàng số tiền 800.000.000 đồng, thế chấp bằng tài sản là thửa đất số 676, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Đến ngày 25/11/2024 khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Hiện anh N và chị H không còn khoản vay nào tại ngân hàng.

[4.2] Tại Văn bản ngày 10/01/2025, Ngân hàng N5 – Chi nhánh huyện T gửi Toà án cho biết: Anh N và chị H từng vay vốn tại ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 06/12/2024, anh N và chị H đã tắt toán nợ vay, hiện không còn khoản vay nào tại ngân hàng.

[4.3] Như vậy đối với các tài sản là: Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 60m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 675 tờ bản đồ số 13; Quyền sử dụng diện tích đất ở tại nông thôn 67m² và tài sản gắn liền với thửa đất số 676 tờ bản đồ số 13; 03 chiếc xe máy: 01 xe Jupiter BKS 34P4-6379; 01 xe Dream BKS 34B2-266.52; 01 xe SH BKS 34B4-413.24. Các khoản nợ của ngân hàng; các khoản nợ của bên gia đình anh N và bên gia đình chị H thì anh N và chị H đã tự thoả thuận, phân chia với nhau xong không đề nghị Toà án giải quyết (trừ khoản nợ của chị Hoàng Thị T1 và bà Vũ Thị H2 hai người này sau đó vẫn có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết).

[5] Chỉ còn tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 (cũ là thửa số 169, tờ bản đồ số 07); địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 800486, số vào sổ cấp GCNCH: 00054/CL-2021 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp

ngày 22/3/2021 đứng tên anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị H), anh N, chị H đề nghị Toà án giải quyết.

[5.1] Về nguồn gốc thửa đất: Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ anh N là ông Hoàng Trọng N2 (tên gọi khác là Hoàng Văn N1), bà Đỗ Thị D. Nguồn gốc là đất ông cha để lại. Theo bản đồ 299, tờ bản đồ số 07 là thửa 218, diện tích 478m². Theo sổ đăng ký ruộng đất là thửa 218, tờ bản đồ số 07, diện tích 360m² (chính thức) loại ruộng đất “T”, diện tích 118m² (tạm giao) loại ruộng đất “T”, xứ đồng: An Lạc. Theo Trích sao bản đồ cấp GCN (tờ số 07) là thửa đất số 169, diện tích 568m², loại đất “T”. Trong danh sách cấp GCN, số thứ tự 1740 đứng tên Hoàng Văn N1, số tờ bản đồ: 07, số thửa 169, diện tích 568m² đất ở (trong đó đất ở đô thị là 300m², đất HNK: 178m², đất CLN: 90m²). Theo Trích sao bản đồ đo đạc hiện trạng (đo đạc năm 2008, nghiệm thu năm 2014) và Sổ mục kê đất đai tạm thời là thửa đất số 06, diện tích đất ở đô thị 557,3m². Đến ngày 23/12/2020, ông N1, bà D ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất cho anh N, chị H. Tài sản tặng cho là quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55), diện tích đất 568m² (trong đó đất ở đô thị là 300m², đất HNK: 178m², đất CLN: 90m²); địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tài sản gắn liền với đất: Loại nhà cấp 4, 02 tầng, xây dựng năm 2012, diện tích xây dựng 60m², diện tích sử dụng: 120m². Hợp đồng tặng cho này đã được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương chứng thực. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 940220, số vào sổ cấp GCN: 1741QSDĐ ngày 03/11/1993 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Hoàng Văn N1. Tại trang 03 của giấy chứng nhận đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương xác nhận ngày 12/02/2001: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sử dụng hợp pháp*”. Như vậy, việc xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương vào trang 03 của giấy chứng nhận này là hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 367/QĐ-UB ngày 10/4/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh H và Quyết định số 2326/QĐ-UB ngày 24/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh H về việc xử lý những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đóng dấu chữ ký của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H trước đây. Do có việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông N1, bà D với anh N, chị H nên ngày 26/01/2021, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Hải Dương đã đính chính tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đứng tên ông N1 nội dung: “*Tặng cho ông Hoàng Văn N, sinh năm 1977, CCCD số 030077006648 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, CCCD số 030182009806, địa chỉ thường trú tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo Hợp đồng tặng cho số 298, quyền số 01/2020-SCT/HĐ,GD ngày 23/12/2020 tại UBND thị trấn T – số hồ sơ số 16/2021*”. Đến ngày 22/3/2021 thì Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 800486, số vào sổ cấp GCN: CH: 00054/CL-2021 đứng tên người sử dụng đất anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất

số 06, tờ bản đồ số 55, diện tích 551m² (trong đó đất ở đô thị 300m²; đất CLN: 90m²; đất HNK: 161m²); địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

[5.2] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[5.2.1] Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 800486, số vào sổ cấp GCN: CH: 00054/CL-2021 ngày 22/3/2021 là 551m² (trong đó đất ở đô thị 300m²; đất CLN: 90m²; đất HNK: 161m². Diện tích đất hiện trạng: 586,8m² (trong đó diện tích đất ngoài giấy chứng nhận là 33,4m² nên diện tích đất được sử dụng là 553,4m² (so với giấy chứng nhận đã cấp tăng 2,4m², Ủy ban nhân dân xã T xác định là sai số do đo đạc). Trong tổng diện tích đất này đã được Tòa án sơ thẩm xác minh làm rõ có diện tích đất 44,5m² được đổi với diện tích đất canh tác chi T1 được giao ngoài đồng, nên diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N1, bà D đã tặng cho anh N, chị H là: 508,9m².

[5.2.2] Kết quả định giá: Đối với đất ở đô thị là 9.000.000 đồng/m² x 300m² = 2.700.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm: 85.000 đồng/m² x 90m² = 7.650.000 đồng; đất trồng cây hàng năm: 80.000 đồng/m² x 161,0m² + 2,4m²) = 163,4m² x 80.000 đồng/m² = 13.072.000 đồng (1). Trong diện tích đất trồng cây hàng năm có diện tích 44,5m² của chi T1 nên trị giá diện tích đất 44,5m² của chi T1 là: 44,5m² x 80.000 đồng/m² = 3.560.000 đồng (2); phần giá trị đất trồng cây hàng năm còn lại của anh N, chị H là: (1) - (2) = 9.512.000 đồng. Tổng cộng trị giá đất là: 2.717.162.000 đồng. Tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của anh N, chị H có giá trị là: 177.542.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất của ông N1 bà D là 174.813.000 đồng.

[6.1] Từ những nội dung trên có căn cứ để xác định thừa đất số 06, tờ bản đồ số 55 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N1, bà D. Bà D, anh N và chị T1 cho rằng việc ông N1, bà D tặng cho anh N, chị H thừa đất là có điều kiện: để chăm sóc ông N1, bà D lúc về già hay việc tặng cho chỉ là tạo điều kiện cho anh N, chị H làm kinh tế. Nhưng ngoài lời trình bày, các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về nội dung này. Việc ông N1, bà D đã tặng cho anh N, chị H thừa đất số 06, tờ bản đồ số 55 là hoàn toàn tự nguyện. Hiện cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị H theo quy định của pháp luật nên tài sản này được xác định là tài sản chung của anh N và chị H. Về tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích 54,1m² xây dựng năm 2013, anh N, chị H xác nhận là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thừa đất số 06, tờ bản đồ số 55 và ngôi nhà 02 tầng trên thừa đất là tài sản chung của anh N, chị H là có căn cứ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng thừa đất số 06, tờ bản đồ số 55 có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh N, anh N và chị H được bố mẹ đẻ anh N tặng cho nên cần xác định anh N có công sức đóng góp vào khối tài sản chung này nhiều hơn. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của hai bên đương sự thì cần phân chia cho anh N 70% giá trị thừa đất (tương ứng với số tiền 1.902.013.400 đồng), chị H 30% giá trị thừa đất (tương ứng với số tiền

815.148.600 đồng). Anh N và chị H mỗi người 50% giá trị tài sản trên đất. Về diện tích đất Toà án cấp sơ thẩm đã phân chia cho chị H diện tích đất 203,5m² (trong đó diện tích đất ở: 120m², diện tích đất trồng cây lâu năm: 36,0m², diện tích đất trồng cây hàng năm: 47,5m²) và ngôi nhà 02 tầng trên đất; anh N được quyền sử dụng diện tích đất 305,4m² (trong đó diện tích đất ở: 180m², diện tích đất trồng cây lâu năm: 54,0m², diện tích đất trồng cây hàng năm: 71,4m²); trên diện có ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng và các công trình, vật kiến trúc khác do ông N1, bà D tạo lập) cơ bản đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; phù hợp với điều kiện thực tế sử dụng đất của các bên và đảm bảo quyền lợi cho bà D là mẹ đẻ của anh N nên giữ nguyên việc phân chia diện tích đất, chỉ buộc chị H phải trả lại phần giá trị chênh lệch từ việc phân chia quyền sử dụng đất bằng giá trị cho anh N. Cụ thể về số tiền chênh lệch từ việc phân chia đất chị H phải trả cho anh N là (1.086.860.000 đồng – 815.148.600 đồng = 271.711.400 đồng (3). Về tài sản trên đất anh N, chị H mỗi người được phân chia là: 177.542.000 đồng : 2 = 88.771.000 đồng. Do chị H được sử dụng ngôi nhà nên phải trả cho anh N số tiền là 88.771.000 đồng (4). Cộng: (3) + (4) = 360.482.400 đồng.

[6.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị D và chị Hoàng Thị T1 và một phần kháng cáo của anh N về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên anh N, chị H; huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N1, bà D với anh N, chị H (kháng cáo của anh N); buộc anh N, chị H phải trả lại cho bà D, chị T1, anh N quyền sử dụng thửa đất số số 06, tờ bản đồ số 55; có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của anh N theo hướng sửa một phần bản án về việc điều chỉnh lại tỷ lệ phân chia quyền sử dụng đất như nội dung đã phân tích trên theo quy định tại các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 210, Điều 213 của Bộ luật Dân sự.

[7] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - chị T1 và bà H2 về số tiền anh N, chị H còn nợ:

[7.1] Đối với kháng cáo của chị T1: Đối với khoản tiền chị T1 cho rằng đã cho vợ chồng anh N, chị H vay số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và số tiền lãi là 132.000.000 đồng (tiền lãi tính từ tháng 11/2023, với lãi suất 11%/năm), cộng: 232.000.000 đồng tại Đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu độc lập ngày 14/10/2025. Theo đơn sửa đổi bổ sung này thì đây là số tiền chị T1 đã cho anh N, chị H vay vào khoảng tháng 11/2013. Tháng 11/2024 anh N có liên hệ với chị T1 để trả nợ nhưng chị T1 chưa nhận được nên khởi kiện đòi lại số tiền nợ gốc và lãi như nêu trên. Theo đơn kháng cáo thì chị T1 đồng ý để anh N trả tiền gốc, còn chị H phải trả khoản tiền lãi cho chị T1. Hội đồng xét xử thấy rằng. tại Đơn đề nghị ngày 24/12/2024 (do chị T1 viết), chị T1 xác nhận: Ngày 25/11/2024, chị T1, anh N, chị H đã thoả thuận, thanh toán xong cho chị T1 khoản nợ 597.000.000 đồng. Lời trình bày của chị T1 phù hợp với Biên bản thoả thuận phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 25/11/2024 giữa anh N, chị H đã thoả thuận trách nhiệm của anh N và chị H

đối với các khoản nợ chung vợ chồng, trong đó có khoản vay của chị T1. Sau khi đối trừ các khoản nợ, chênh lệch từ việc hai bên tự phân chia đối với một số tài sản chung thì chị H còn phải trả cho anh N số tiền là 51.384.000 đồng. Như vậy, yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị T1 đối với khoản tiền nêu trên tại Đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu độc lập ngày 14/10/2025 là không có căn cứ pháp lý, do số nợ này đã được các bên thoả thuận trả cho nhau xong nên chị T1 mới có đơn xin rút yêu cầu này. Đây là khoản nợ có trước thời điểm anh N, chị H thoả thuận, không phải là khoản nợ phát sinh sau thời điểm anh N, chị H thoả thuận giải quyết các khoản nợ chung vợ chồng. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của chị T1. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị T1 là có căn cứ. Từ những phân tích trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị T1 về việc buộc chị H phải trả số tiền lãi, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[7.2] Đối với kháng cáo của bà Vũ Thị H2: Toà án cấp sơ thẩm buộc anh N phải thanh toán cho bà H2 khoản tiền nợ gốc và lãi là 205.589.041 đồng là có căn cứ, phù hợp với lời trình bày của anh N, chị H, bà H2 và phù hợp với Biên bản thoả thuận phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 25/11/2024 giữa anh N, chị H nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[8] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên không ai kháng cáo về nội dung này, chỉ có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N và tại phiên toà phúc thẩm anh N có ý kiến về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị H. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại giai đoạn sơ thẩm, các bên đương sự anh N, chị H đều xác nhận quan hệ vợ chồng được xác lập kể từ 16/10/2000. Lời trình bày của anh N, chị H phù hợp với thực tế quá trình chung sống anh N, chị H và phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp và ghi chú nên có căn cứ xác nhận thời điểm kết hôn của anh N và chị H kể từ ngày 16/10/2000. Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên xử: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị H và anh N.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị D và chị Hoàng Thị T1, bà Vũ Thị H2 và một phần kháng cáo của anh N về việc việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên anh N, chị H; huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N1, bà D với anh N, chị H (kháng cáo của anh N); buộc anh N, chị H phải trả lại cho bà D, chị T1, anh N quyền sử dụng thửa đất số số 06, tờ bản đồ số 55; có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của anh N theo hướng sửa một phần bản án về việc điều chỉnh lại tỷ lệ phân chia quyền sử dụng đất như nội dung đã phân tích trên và sửa án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N, chị H phải chịu án phí phân chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều

27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị H đã nộp được trừ vào số tiền án phí sơ thẩm phải nộp. Bản án sơ thẩm tính sai số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị T1 phải chịu nên cần sửa lại nội dung này.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do bản án dân sự bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

[12] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn N; không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị D, chị Hoàng Thị T1, bà Vũ Thị H2.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn N.

1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm (về chia tài sản chung và án phí sơ thẩm) Hôn nhân và gia đình số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 210, 213 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2. Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 203,5m² (trong đó diện tích đất ở: 120m², diện tích đất trồng cây lâu năm: 36,0m², diện tích đất trồng cây hàng năm: 47,5m²), và được quyền sở hữu ngôi nhà 02 tầng và các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác trên diện tích đất này (theo mô tả chi tiết tại bản án sơ thẩm), tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55; địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương bao gồm các mốc: B8, A8, A9, A10, B7, B8.

3. Anh Hoàng Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 305,4m² (trong đó diện tích đất ở: 180m², diện tích đất trồng cây lâu năm: 54,0m², diện tích đất trồng cây hàng năm: 71,4m²). Anh Hoàng Văn N và bà Đỗ Thị D được quyền sử dụng ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng và các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác trên diện tích đất này (theo mô tả chi tiết tại bản án sơ thẩm), tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55;

địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, bao gồm các mốc: B8, B7, A11, A12, B6, B5, A2, B4, B3, A5, B2, B8.

(có sơ đồ kèm theo bản án)

4. Anh Hoàng Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Hoàng Thị T1 giá trị diện tích đất trồng cây hàng năm 44,5m² tương ứng với số tiền là 3.560.000 đồng.

Kể từ ngày chị Hoàng Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng anh Hoàng Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đình chính hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Văn N số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản chung là: 360.482.400 đồng.

Kể từ ngày anh Hoàng Văn N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị D và chị Hoàng Thị T1 về việc: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 800468 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/3/2021 đứng tên người sử dụng đất anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H; buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H trả lại vợ chồng bà Đỗ Thị D thửa đất số 06, tờ bản đồ số 55 (trước là thửa số 169, tờ bản đồ số 07) diện tích đất 551m², địa chỉ: khu A, xã T, thành phố Hải Phòng.

8. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị T1 về việc buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 132.000.000 đồng.

9. Buộc anh Hoàng Văn N phải trả cho bà Vũ Thị H2 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và số tiền lãi là 5.589.041 đồng, cộng: 205.589.041 đồng.

Kể từ ngày 11/11/2025 cho đến khi thi hành án xong, anh Hoàng Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1. Chị Nguyễn Thị H phải chịu (39.117.588 đồng + 150.000 đồng - án phí trả diện tích đất 44,5 m² cho chị T1) = 39.267.588 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 21.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006751 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh

Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố H). Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 18.267.588 đồng.

10.2. Anh Hoàng Văn N phải chịu 71.723.532 đồng + 10.279.452 đồng (án phí trả nợ bà H2) + 150.000 đồng (án phí trả diện tích đất 44,5 m² cho chị T1) = 82.152.984 đồng.

10.3. Chị Hoàng Thị T1 phải chịu 11.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006833 ngày 24/12/2024 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.800.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004299 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Hoàng Thị T1 còn phải nộp 5.500.000 đồng.

11. Về án phí phúc thẩm: Anh Hoàng Văn N, bà Đỗ Thị D, chị Hoàng Thị T1, bà Vũ Thị H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Hoàng Thị T1 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0007273 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án. Trả lại anh Hoàng Văn N 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0007254 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

12. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hải Phòng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 13 - Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 13.
TP. Hải Phòng;
- Thi hành án DS TP. Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương

